

TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN

Số: MT/LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2022 với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF
- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026
- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899
- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC quý 04/năm 2022  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/1/2023 tại đường dẫn: [https://vinafood2.com.vn/featured\\_item/quan-he-co-dong/](https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**


- BCTC
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức *Lương*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Tấn Đức**

**TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 115 /LTMN-TCKT  
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế  
báo cáo tài chính riêng quý 4 2022.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình về Lợi nhuận sau thuế (thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính riêng quý 4 2022 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần	4,503,555,796,260	1,724,513,906,815	10,049,208,166,207	7,676,859,932,284
Lợi nhuận sau thuế	588,237,919	-127,854,024,249	2,256,466,197	-352,088,023,975

Nguyên nhân: Cùng kỳ năm 2021 Tổng công ty chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 gây ra nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Tuy nhiên đến nay kỳ quý 4 năm 2022 Tổng công ty đã tập trung quản lý tốt các khoản chi phí; hoàn thành thực hiện các hợp đồng xuất khẩu mới mang lại lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính Riêng 588,237,919 đồng lũy kế cả năm 2022 lãi 2,256,466,197 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng. *Trần Tấn Đức*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo),
- BKS (để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.

**Q. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Tấn Đức**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>Tài Sản</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,486,019,274,387</b>	<b>1,367,004,227,710</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>876,911,844,377</b>	<b>182,261,402,845</b>
1. Tiền	111		750,563,899,173	173,661,402,845
2. Các khoản tương đương tiền	112		126,347,945,204	8,600,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,744,398,344,014</b>	<b>331,400,802,247</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1,802,210,531,922	405,414,889,547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	384,883,760,050	374,537,092,845
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	05	237,175,932,890	225,214,971,598
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	06	(1,341,847,411,982)	(1,335,741,682,877)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	07	661,975,531,134	661,975,531,134
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>08</b>	<b>727,028,039,626</b>	<b>723,576,850,708</b>
1. Hàng tồn kho	141		733,970,994,737	779,438,709,824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,942,955,111)	(55,861,859,116)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>137,681,046,370</b>	<b>129,765,171,910</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	09	6,682,203,130	6,725,005,629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126,974,795,682	118,721,871,170
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	153		3,995,897,558	4,318,295,111
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		28,150,000	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,154,289,905,057</b>	<b>3,277,562,994,932</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>607,987,582,068</b>	<b>587,239,958,908</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	607,828,515,534	587,080,892,374
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
6. Phải thu dài hạn khác	218	05	159,066,534	159,066,534
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,630,553,686,842</b>	<b>1,726,747,918,324</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	1,480,808,549,596	1,573,958,488,404
- Nguyên giá	222		4,278,431,533,491	4,325,444,852,834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,797,622,983,895)	(2,751,486,364,430)
3. Tài sản cố định vô hình	227	18	149,745,137,246	152,789,429,920

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
- Nguyên giá	228		186,772,851,485	186,772,851,485
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37,027,714,239)	(33,983,421,565)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>19</b>	<b>20,327,878,834</b>	<b>20,689,054,462</b>
- Nguyên giá	231		31,302,629,053	31,302,629,053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,974,750,219)	(10,613,574,591)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24,199,705,010</b>	<b>9,138,657,397</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	24,199,705,010	9,138,657,397
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>02</b>	<b>731,579,950,009</b>	<b>791,962,872,627</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		948,495,140,276	948,495,140,276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128,076,362,236	201,337,402,557
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		104,494,843,499	87,362,969,498
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(449,486,396,002)	(445,232,639,704)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>139,641,102,294</b>	<b>141,784,533,214</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	139,641,102,294	141,784,533,214
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)			<b>6,640,309,179,444</b>	<b>4,644,567,222,642</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4,057,967,901,937</b>	<b>2,064,482,411,332</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,408,813,031,578</b>	<b>1,468,794,469,633</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1,508,687,157,361	144,282,871,137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	56,306,432,862	86,111,786,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	4,893,394,284	1,554,491,967
4. Phải trả người lao động	314		5,232,102,042	3,556,656,274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	16,725,151,568	16,817,879,674
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	11,809,151,182	12,704,210,998
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	112,021,932,297	123,603,911,077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1,691,611,976,423	1,079,991,767,910
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,525,733,559	170,893,924

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>649,154,870,359</b>	<b>595,687,941,699</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	340,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	34,445,285,500	789,280,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	15	610,259,884,859	588,339,061,699
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	4,449,700,000	6,219,600,000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,582,341,277,507</b>	<b>2,580,084,811,310</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>2,582,341,277,507</b>	<b>2,580,084,811,310</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231,825,797,290	231,825,797,290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,649,484,519,783)	(2,651,740,985,980)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2,651,740,985,980)	(2,299,652,962,005)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,256,466,197	(352,088,023,975)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>6,640,309,179,444</b>	<b>4,644,567,222,642</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Lê Bảo Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Vương Quốc

Ngày 18 tháng 1 năm 2023

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tấn Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Đơn vị tính : VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4,505,973,832,941	1,725,890,612,043	10,053,608,626,839	7,682,946,928,675	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,418,036,681	1,376,705,228	4,400,460,632	6,086,996,391	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4,503,555,796,260	1,724,513,906,815	10,049,208,166,207	7,676,859,932,284	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4,234,678,407,783	1,692,721,378,148	9,345,599,565,850	7,440,437,286,389	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		268,877,388,477	31,792,528,667	703,608,600,357	236,422,645,895	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	58,804,328,125	14,162,982,706	191,592,932,247	88,142,921,472	
7. Chi phí tài chính	22	26	100,446,328,440	31,377,999,681	211,407,715,288	128,995,993,197	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,204,814,956	13,792,879,982	88,191,274,471	77,840,140,816	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	188,476,888,652	88,213,787,468	413,021,537,559	323,094,461,734	
9. Chi phí thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	26	28	43,793,627,007	46,329,685,601	286,051,767,671	189,335,611,605	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(5,035,127,497)	(119,965,961,377)	(15,279,487,914)	(316,860,499,169)	
11. Thu nhập khác	31	29	6,177,138,555	1,010,765,084	23,622,684,720	14,634,132,240	
12. Chi phí khác	32	30	553,773,139	8,898,827,956	6,086,730,609	49,861,657,046	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,623,365,416	(7,888,062,872)	17,535,954,111	(35,227,524,806)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		588,237,919	(127,854,024,249)	2,256,466,197	(352,088,023,975)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		588,237,919	(127,854,024,249)	2,256,466,197	(352,088,023,975)	

Ngày 18 tháng 1 năm 2023  
Q. TÔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tấn Đức

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Signature)*

Nguyễn Vương Quốc

*(Signature)*  
Nguyễn Lê Bảo Anh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Đơn vị tính : VND Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2,256,466,197</b>	<b>(352,088,023,975)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	97,128,694,057	224,642,191,033
- Các khoản dự phòng	03	10,359,485,403	77,132,313,873
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	13,238,179,089	4,461,220,748
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(107,450,205,315)	(48,129,666,508)
- Chi phí lãi vay	06	88,191,274,471	77,840,140,816
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(253,679,459)	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>103,470,214,443</b>	<b>(16,141,824,013)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,447,809,570,991)	112,760,106,499
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,451,188,918)	(251,898,734,734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,383,635,182,092	(64,666,777,461)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,186,233,419	26,001,246,386
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(88,191,274,471)	(80,036,788,799)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	5,536,341
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(50,160,404,426)</b>	<b>(273,977,235,781)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,634,334,560)	(14,771,299,306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4,002,859,360
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Năm 2022	Năm 2021
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	108,395,704,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54,867,168,300	59,538,173,424
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>147,628,537,740</b>	<b>48,769,733,478</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,863,785,329,085	4,083,413,074,948
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,253,935,020,572)	(3,972,563,805,027)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>609,850,308,513</b>	<b>110,849,269,921</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	707,318,441,827	(114,358,232,382)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	182,261,402,845	297,113,323,985
Ảnh hưởng của thay đổi t.giá hối đoái q.đôi ngoại tệ	61	(12,668,000,295)	(483,688,758)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>876,911,844,377</b>	<b>182,271,402,845</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 1 năm 2023  
Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Bảo Anh

Nguyễn Vương Quốc



Trần Tấn Đức

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2022**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất (lần thứ 13) ngày 23/11/2021.

**Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy; và
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình – thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính, linh kiện điện tử.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu
- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (01/01/2022: 12 công ty con và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh.

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty cổ phần được tổng hợp từ Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 của Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc Tổng công ty.

### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.

### **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của văn phòng và 14 chi nhánh trực thuộc thống nhất quy đổi thành một tỷ giá chung- tỷ giá của ngân hàng có phát sinh giao dịch nhiều nhất.

Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kiểm toán doanh nghiệp.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các đơn vị khác:**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu Tổng công ty chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Tổng công ty theo Điểm h Điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán: Hàng tồn kho Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có).

#### **Trích lập dự phòng**

Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu, dự phòng đầu tư tài chính được thực hiện trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019; thông tư sửa đổi bổ sung số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải. truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá.

13/01/2023  
CÁC ĐƠN VỊ

### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	6 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

### **Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ghi nhận: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao ghi nhận: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng quyền sử dụng đất từ 20 đến 50 năm.

#### **Phần mềm máy vi tính**

Nguyên giá ghi nhận: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao ghi nhận: Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

#### **Tài sản khác**

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- + Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

#### **Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

##### **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

##### **Chi phí san lấp mặt bằng**

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

13  
:G  
:T  
TI  
NI  
CÔ  
HỒ



#### **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

#### **Đầu tư khu du lịch Long Trị**

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

#### **Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

#### **Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

#### **Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

ỨNG  
M  
HẠN  
CHỈ

### **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### **Thuế**

Tổng công ty thực hiện, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Công ty mẹ;  
Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính 2022.

### **Doanh thu và thu nhập khác**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

#### **Doanh thu cho thuê: Không phát sinh**

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### **Thu nhập từ lãi tiền gửi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận, hạch toán khi Tổng công ty xác định thực nhận có tiền vào tài khoản ngân hàng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **Các bên liên quan**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14,713,223,337	15,817,547,692
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	735,850,675,836	157,843,855,153
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	126,347,945,204	8,600,000,000
	<b><u>876,911,844,377</u></b>	<b><u>182,261,402,845</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>948,495,140,276</b>	<b>(317,592,594,368)</b>	<b>948,495,140,276</b>	<b>(314,696,092,359)</b>
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33,029,591,929	(33,029,591,929)	33,029,591,929	(33,029,591,929)
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47,786,267,013	(28,455,277,802)	47,786,267,013	(24,931,671,051)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208,306,301,000	-	208,306,301,000	-
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2,142,000,000	-	2,142,000,000	(563,509,083)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40,956,000,000	(40,956,000,000)	40,956,000,000	(40,956,000,000)
Công ty CP Tô Châu	65,400,000,000	(65,400,000,000)	65,400,000,000	(65,400,000,000)
Công ty CP Lương thực Bình Định	69,345,300,334	-	69,345,300,334	-
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28,771,200,000	(28,771,200,000)	28,771,200,000	(28,771,200,000)
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83,301,480,000	-	83,301,480,000	-
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5,100,000,000	(5,100,000,000)	5,100,000,000	(5,100,000,000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152,509,000,000	(115,880,524,637)	152,509,000,000	(115,944,120,296)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211,848,000,000	-	211,848,000,000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>128,076,362,236</b>	<b>(87,512,188,023)</b>	<b>201,337,402,557</b>	<b>(87,512,188,023)</b>
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29,752,174,213	-	29,752,174,213	-
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7,654,400,000	(7,654,400,000)	7,654,400,000	(7,654,400,000)
Công ty CP Hoàn Mỹ	22,500,000,000	(22,500,000,000)	22,500,000,000	(22,500,000,000)
Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57,357,788,023	(57,357,788,023)	57,357,788,023	(57,357,788,023)

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**  
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	-	-	73,261,040,321	0
Cơ sở nuôi cá khém Long Trị	10,812,000,000	-	10,812,000,000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>104,494,843,499</b>	<b>(44,381,613,611)</b>	<b>87,362,969,498</b>	<b>(43,024,359,322)</b>
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27,469,130,000	(8,115,077,901)	27,469,130,000	(8,115,077,901)
Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	17,131,874,001	-	-	-
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2,138,145,362	(2,081,334,941)	2,138,145,362	(2,081,334,941)
Công ty CP Bột mì Bình An	23,903,329,999	(23,903,329,999)	23,903,329,999	(23,903,329,999)
Công ty CP Bao bì Bình Tây	6,176,238,338	-	6,176,238,338	-
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27,676,125,799	(10,281,870,770)	27,676,125,799	(8,924,616,481)

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND
			Dự phòng VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (&gt; 1 tỷ) Ngắn hạn</b>	<b>1,802,210,531,922</b>	<b>(202,538,507,954)</b>	<b>405,414,889,547</b>
			<b>(203,112,741,011)</b>
XIAMEN CONVERGENCE AND HARVEST INDUSTRY CO.,LTD	-	-	19,923,200,000
Tổng công ty Thương mại Sài Gòn R.AND S TRADER PTE.LTD	2,102,568,400	-	-
Mercure International of Monaco	24,726,812,500	-	-
MEGA ASIA RESOURCES PTE LTD	-	-	3,134,960,800
Luke Import	6,596,442,729	-	35,849,557,608
LOUIS DREYFUS COMPANY ASIA PTE.LTD	6,084,094,863	-	7,193,814,720
Hubei Supply And Marketing Import And Axpport Group Co., Ltd	-	-	22,640,000,000
Huangchuan Yufeng Grain Industry Co., Ltd	6,649,335,000	-	-
Henan Huangguo Grain industry Co. Ltd	-	-	10,018,200,000
G4 RICEMILL CORPORATION	3,500,116,620	-	4,912,880,000
Fujian Huamin Industrial Co., Ltd	-	-	-
Directorate General of Food (Bangladesh)	2,430,548,921	-	-
Cty TNHH XNK Thủy sản Ngọc Diệp	1,331,522,988,870	-	-
Cty TNHH Một Thành Viên Phương Gia.	-	-	535,842,916
Cty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	3,646,216,290	-	3,668,303,690
Cty CP Thực Phẩm Á Châu	55,354,170,600	-	60,382,107,000
	-	-	4,471,710,100

11/01/2022

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

**3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH TM-DV-KT- Điện Hòa Bình	1,431,553,241	-	1,466,303,336	-
Công ty TNHH TM DV Phát triển Nông nghiệp Thành Thịnh	878,277,494	-	-	-
Công ty CP LTTP Safoco	186,000,000	-	765,000,000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Vitranimex	340,497,336	-	936,232,759	-
Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm COLUSA-MILIKET	2,401,915,680	-	2,526,941,230	-
CHONGQING CITY DONGJIN				
GUYUAN IMPORT AND EXPORT				
TRADE CO., LTD			2,595,902,400	-
Bulog	116,615,510,400			
Hộ nuôi cá Nguyễn Thanh Hùng	1,200,000,000	(1,200,000,000)	1,200,000,000	(1,200,000,000)
Công ty TNHH TMDV An Thành Phát Phạm Văn Tú	1,324,500,000	(1,324,500,000)	1,324,500,000	(1,324,500,000)
Công ty XNK NSTP Cà Mau Nguyễn Thế Đỉnh	1,392,499,021	(1,392,499,021)	1,392,499,021	(1,392,499,021)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Lợi	1,318,163,200	(1,318,163,200)	1,540,000,000	(1,540,000,000)
	1,579,580,160	(1,579,580,160)	1,579,580,160	(1,579,580,160)
	1,580,440,000	(1,580,440,000)	1,580,440,000	(1,580,440,000)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2,526,596,065	(2,526,596,065)	2,526,596,065	(2,526,596,065)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc Seahorse	2,893,900,125	(2,893,900,125)	2,893,900,125	(2,893,900,125)
	3,823,672,350	(3,823,672,350)	3,697,904,400	(3,697,904,400)
Nguyễn Thành Hiếu	5,332,294,200	(5,332,294,200)	5,332,294,200	(5,332,294,200)

|||



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

**3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP ACOMFOOD (trước là Cty CP TM TS Á Châu)	6,362,314,131	(6,362,314,131)	6,362,314,131	(6,362,314,131)
Mai Hữu Ứt	7,193,017,400	(7,193,017,400)	7,193,017,400	(7,193,017,400)
Công ty TNHH Univen (S) Pre	11,175,887,500	(11,175,887,500)	10,829,700,000	(10,829,700,000)
Công ty CP lương thực Hậu Giang	17,298,568,750	(17,298,568,750)	17,298,568,750	(17,298,568,750)
Công ty cổ phần Lương thực TP.Hồ Chí Minh	24,361,723,614	(24,361,723,614)	24,361,723,614	(24,361,723,614)
Công ty Cổ phần Tô Châu	25,965,229,715	(25,965,229,715)	25,965,229,715	(25,965,229,715)
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà	58,768,539,483	(54,964,914,483)	58,768,539,483	(54,964,914,483)
Các đối tượng khác	63,646,557,264	(32,245,207,240)	50,547,125,924	(33,069,558,947)
<b>b Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (&gt; 1 tỷ) Dài hạn</b>	<b>607,828,515,534</b>	<b>-</b>	<b>587,080,892,374</b>	<b>-</b>
Hỗ trợ chính phủ Cuba	607,828,515,534		587,080,892,374	

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)

	31/12/2022	01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND
			Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>384,883,760,050</b>	<b>(331,142,813,375)</b>	<b>374,537,092,845</b>
Công ty Honda Việt Nam	3,046,049,477	-	7,744,285,362
Công ty CP XNK Chế Biến Lương thực Thăng Lợi	2,624,912,500	-	4,724,880,000
Cty CP NN Công nghệ cao Trung Thành	3,717,092,500	-	-
Cty TNHH MTV CBLT Thiện Phát	1,682,500,000	-	-
Công ty TNHH Lưu Hoàng Minh	0	-	3,690,000,000
Cty TNHH Phát Tài	25,325,000,000	-	-
Công ty TNHH MTV Khương Trinh	0	-	2,555,000,000
Cty TNHH SX Cung ứng vật tư Nông Nghiệp Xanh	0	-	1,760,000,000
Cty CP Hoàng Minh Nhật	0	-	4,142,000,000
Công ty CP Nông nghiệp cao Đại Tài	-	-	820,000,000
Cty CP XNK TM Ngọc Tài	-	-	2,020,000,000
DNTN Chữ Tín	1,671,381,552	(1,671,381,552)	1,671,381,552
DNTN Hồng Gấm	3,122,377,000	(3,122,377,000)	3,122,377,000
Cty CP LT Lúa Vàng	3,400,000,000	(3,400,000,000)	3,400,000,000
Công ty TNHH Phương Huệ	5,782,571,683	(5,782,571,683)	5,782,571,683
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12,709,500,000	(12,709,500,000)	12,709,500,000
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	73,226,957,750	(63,726,957,750)	73,226,957,750
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77,481,437,313	(77,481,437,313)	77,481,437,313
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78,629,955,300	(77,547,337,612)	78,629,955,300
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	87,991,938,232	(84,620,041,732)	87,991,938,232
Các đối tượng khác	4,472,086,743	(1,081,208,733)	3,064,808,653



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>237,175,932,890</b>	<b>(146,190,559,519)</b>	<b>225,214,971,598</b>	<b>(139,510,597,357)</b>
Tạm ứng	3,646,443,422	(14,130,000)	1,234,134,303	(14,130,000)
Ký cược, ký quỹ	213,000,000	(8,000,000)	208,000,000	(8,000,000)
Bảo hiểm xã hội	105,660,360	0	97,990,380	0
Bảo hiểm y tế	43,495,724	0	17,669,970	0
bảo hiểm thất nghiệp	8,450,328	0	3,842,760	0
Phải thu về cổ phần hóa	0	0	299,994,543	0
Phải thu Cty CP lương thực Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo	3,586,838,953	(3,586,838,953)	3,586,838,953	(3,586,838,953)
Phải thu Cty CP Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1,629,041,396	(1,629,041,396)	1,629,041,396	(1,629,041,396)
Phải thu Cty CP Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	88,280,243,917	(88,280,243,917)	82,861,677,894	(82,861,677,894)
Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Cty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28,000,000,000	(28,000,000,000)	28,000,000,000	(28,000,000,000)
Phải thu Cty LT Thành phố	31,400,299,121	0	31,400,299,121	0
Phải thu CtyXNK Kiên Giang	7,902,592,072	0	7,902,592,072	0
Chi phí của Công ty cổ phần	4,544,857,219	0	3,917,686,259	0
Trung tâm xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Thốt Nốt (CN Thốt Nốt)	6,018,965,324	0	6,018,965,324	0
Phải thu Kho bạc Nhà nước TP HCM (CN Thốt Nốt/ Vĩnh Long)	27,877,394,336	-	27,877,394,336	-



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
DNTN Chữ Tín	5,297,314,070	(5,297,314,070)	5,297,314,070	(5,297,314,070)
Phải thu Công ty TNHH TM DV Hai Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1,321,775,227	(1,321,775,227)	1,321,775,227	(1,321,775,227)
Phải thu Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tia tiên bồi thường hàng gửi kho	9,017,732,212	(9,017,732,212)	9,017,732,212	(9,017,732,212)
Phan Thanh Mộng	1,956,904,000	(1,956,904,000)	1,956,904,000	(1,956,904,000)
Nguyễn Thanh Liêm	3,605,746,329	(3,605,746,329)	2,344,350,190	(2,344,350,190)
Chi nhánh Công ty CP sữa VN tại Cần Thơ (VNM-Sông Hậu)	5,238,965,718	-	2,962,403,443	-
Phải thu khác	7,480,213,162	(3,472,833,415)	7,258,365,145	(3,472,833,415)
	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	108,566,534	0	108,566,534	0
	5,000,000	0	5,000,000	0
	45,500,000	0	45,500,000	0
	<b>159,066,534</b>	<b>0</b>	<b>159,066,534</b>	<b>0</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa				
Ký cược, ký quỹ				
Công ty CP Oto ABC				

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTPC**

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

6 . NỢ XẤU

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	<b>1,347,866,377,306</b>	<b>(1,341,847,411,982)</b>	<b>1,335,741,682,877</b>	<b>(1,335,741,682,877)</b>
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà	139,584,956,215	(139,584,956,215)	139,584,956,215	(139,584,956,215)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	109,025,526,500	(109,025,526,500)	109,025,526,500	(109,025,526,500)
Công ty CP Tô Châu	114,245,473,632	(114,245,473,632)	108,826,907,609	(108,826,907,609)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	80,441,237,737	(80,441,237,737)	80,441,237,737	(80,441,237,737)
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77,481,437,313	(77,481,437,313)	77,481,437,313	(77,481,437,313)
Công ty CP LT TP HCM	24,361,723,614	(24,361,723,614)	24,361,723,614	(24,361,723,614)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12,709,500,000	(12,709,500,000)	12,709,500,000	(12,709,500,000)
Công ty Univen (S)	11,175,887,500	(11,175,887,500)	10,829,700,000	(10,829,700,000)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10,033,561,582	(10,033,561,582)	10,033,561,582	(10,033,561,582)
Cty TNHH XNK Hiệp tài	9,017,732,212	(9,017,732,212)	9,017,732,212	(9,017,732,212)
Mai Hữu Út	7,193,017,400	(7,193,017,400)	7,193,017,400	(7,193,017,400)
DNTN Chữ Tín	7,143,695,622	(7,143,695,622)	7,143,695,622	(7,143,695,622)
M.H.Trading SDN BHD	6,965,875,800	(6,965,875,800)	6,742,610,550	(6,742,610,550)
Cty CP ACOMFOOD(Á Châu)	6,362,314,131	(6,362,314,131)	6,362,314,131	(6,362,314,131)
AMZ Capital SDN BHD	6,084,234,000	(6,084,234,000)	5,889,226,500	(5,889,226,500)
Công ty TNHH Phương Huệ	5,798,795,653	(5,798,795,653)	5,798,795,653	(5,798,795,653)
Nguyễn Thành Hiếu	5,332,294,200	(5,332,294,200)	5,332,294,200	(5,332,294,200)
Sea HORSE	3,823,672,350	(3,823,672,350)	3,697,904,400	(3,697,904,400)
Công ty CP LT Quảng Ngãi	3,586,838,953	(3,586,838,953)	3,586,838,953	(3,586,838,953)
Cty CP LT Lúa Vàng	3,400,000,000	(3,400,000,000)	3,400,000,000	(3,400,000,000)
DNTN Hồng Gám	3,122,377,000	(3,122,377,000)	3,122,377,000	(3,122,377,000)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2,526,596,065	(2,526,596,065)	2,526,596,065	(2,526,596,065)
MSA Food Trading	2,279,745,000	(2,279,745,000)	2,206,676,250	(2,206,676,250)

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

6 . **NỢ XẤU**

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Sáu (NS Phú Cường)	1,648,836,233	(1,648,836,233)	1,648,836,233	(1,648,836,233)
Công ty CP LT Đà Nẵng	1,629,041,396	(1,629,041,396)	1,629,041,396	(1,629,041,396)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy				
Lợi	1,580,440,000	(1,580,440,000)	1,580,440,000	(1,580,440,000)
Nguyễn Thế Đình	1,579,580,160	(1,579,580,160)	1,579,580,160	(1,579,580,160)
Cty CP XNK NSTP Cà Mau	1,318,163,200	(1,318,163,200)	1,620,166,516	(1,620,166,516)
Phạm Văn Tú	1,392,499,021	(1,392,499,021)	1,392,499,021	(1,392,499,021)
Cty TNHH AnThành Phát.	1,324,500,000	(1,324,500,000)	1,324,500,000	(1,324,500,000)
Cty TNHH TM Hải Gia	1,321,775,227	(1,321,775,227)	1,321,775,227	(1,321,775,227)
Nguyễn Thanh Hùng	1,200,000,000	(1,200,000,000)	1,200,000,000	(1,200,000,000)
Nguyễn Đức Chi	1,134,560,286	(1,134,560,286)	1,134,560,286	(1,134,560,286)
Lê Tường Vân (NS Phú Cường)	1,096,446,367	(1,096,446,367)	1,096,446,367	(1,096,446,367)
Đoàn Thị Kim Thoa	967,705,500	(967,705,500)	967,705,500	(967,705,500)
Phan Thanh Mộng	1,956,904,000	(1,956,904,000)	1,956,904,000	(1,956,904,000)
Nguyễn Thành Liêm	3,605,746,329	(3,605,746,329)	2,344,350,190	(2,344,350,190)
DNTN Hòa Thuận	630,000,000	(630,000,000)	630,000,000	(630,000,000)
Công ty TNHH Phạm Ngọc Tiên	100,000,000	(100,000,000)	100,000,000	(100,000,000)
DNTN Thành Phước	100,000,000	(100,000,000)	100,000,000	(100,000,000)
DNTN Đại Tân	90,198,032	(90,198,032)	90,198,032	(90,198,032)
Hợp tác xã NN Đức Thành	66,300,000	(66,300,000)	66,300,000	(66,300,000)
Trung tâm Xây dựng hạ tầng	6,018,965,324	-	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	661,975,531,134	(661,975,531,134)	661,975,531,134	(661,975,531,134)
Các đối tượng khác	5,432,692,618	(5,432,692,618)	6,668,219,309	(6,668,219,309)

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**7 . Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tấn	VND	Tấn	VND
a Lương thực Trà Vinh (*)	83,313.922	661,975,531,134	83,313.922	661,975,531,134
	<b>83,313.922</b>	<b>661,975,531,134</b>	<b>83,313.922</b>	<b>661,975,531,134</b>

(\*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tồn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử sơ thẩm ngày 23/09/2020 và đã có bản án xét xử phúc thẩm ngày 24/03/2022. Đến nay, Công ty đang chờ Cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành bản án trên.

**TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	17,593,939,881	-	3,296,973,758	-
Nguyên liệu, vật liệu	258,096,331,995	(3,276,798,768)	145,658,377,942	(5,119,932,774)
Công cụ, dụng cụ	9,905,290,495	-	12,858,726,294	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,353,687,659	-	6,129,555,910	-
Thành phẩm	271,860,822,523	(1,993,797,064)	265,709,252,027	(17,317,323,265)
Hàng hoá	114,121,091,275	(1,672,359,279)	243,877,998,577	(33,424,603,077)
Hàng gửi đi bán	12,767,007,673	-	55,635,002,080	-
Hàng hóa bất động sản	46,272,823,236	-	46,272,823,236	-
	<b>733,970,994,737</b>	<b>(6,942,955,111)</b>	<b>779,438,709,824</b>	<b>(55,861,859,116)</b>



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**  
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hiểm	32,411,119	325,847,765
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	857,267,940	370,186,038
Chi phí sửa chữa tài sản	1,237,016,910	1,190,764,770
Chi phí làm hàng xuất khẩu	180,582,000	507,717,000
Chi phí thuê đất, mặt nước	0	16,500,000
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh	3,409,253,364	3,409,253,364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	965,671,797	904,736,692
	<b>6,682,203,130</b>	<b>6,725,005,629</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
<b>Dài hạn</b>		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	2,546,735,680	1,195,098,546
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	52,526,946,313	53,943,026,533
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	67,441,121,841	71,437,509,229
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trì	5,353,924,423	5,502,297,667
Chi phí sửa chữa	3,410,362,918	2,560,163,218
Bao bì luân chuyển	288,114,386	341,619,797
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4,912,137,693	4,912,137,693
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,161,759,040	1,892,680,531
	<b>139,641,102,294</b>	<b>141,784,533,214</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

11	CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
		<b>24,199,705,010</b>	<b>9,138,657,397</b>
	<b>Lương thực Long An</b>		
	Chi phí di dời máy nén khí - XN TT	40,500,000	
	Dự án kho trung tâm Khánh Hưng	5,457,758,801	5,457,758,801
	<b>Bột Mì Bình Đông</b>		
	Xây dựng hệ thống Website	120,000,000	
	Máy đóng bao bột túi nhỏ	443,000,000	
	Chi phí giải phóng mặt bằng, tái lập ranh giới	1,387,655,542	-
	Di dời nhà máy-chi phí lập dự án	-	5,000,000
	Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	-	88,189,102
	<b>Lương thực Bạc Liêu</b>		
	San lấp mặt bằng NM Phước Long	876,466,050	876,466,050
	Dự án đền bù giải tỏa XD Nhà máy NQA. Giai đoạn 2	283,999,301	283,999,301
	<b>NSTP Tiền Giang</b>		
	Nhà máy chế biến thủy sản	1,991,303,234	1,991,303,234
	<b>Lương thực Tiền Giang</b>		
	TTNS Phú Cường	0	21,682,727
	<b>Lương thực Đồng Tháp</b>		
	Chi phí tháo dỡ duy trì nhà máy mỹ quý về	102,900,000	0
	<b>Lương thực Trà Vinh</b>		
	Thiết kế, sản xuất, lắp đặt bảng hiệu, hộp đèn tại CH Honda Trà Vinh	154,986,340	
	Thiết kế, sản xuất, lắp đặt bảng hiệu, hộp đèn tại CH Honda Càng Long	86,078,400	
	Thiết kế, sản xuất, lắp đặt bảng hiệu, hộp đèn tại CH Honda Cầu Ngang	73,058,460	
	Thiết kế, sản xuất, lắp đặt bảng hiệu, hộp đèn tại CH Honda Trà Cú	151,678,030	
	<b>Văn phòng</b>		
	Mua sắm TSCĐ	612,281,250	
	XDCB- Hạng mục cải tạo, sửa chữa thay mới 1/2 mái tôn nhà xưởng	754,444,632	
	XDCB- Hạng mục nâng cấp dây chuyền mẫu 04 xát trắng	32,407,407	
	XDCB- Hạng mục lắp đặt mới 01 cụm nồi hơi công suất 08tấn/giờ	9,259,259	
	XDCB- cải tạo cơ sở nhà đất 224 Tô Ký	28,240,741	
	Sửa chữa lớn tại Văn phòng	7,444,022,471	414,258,182
	Sửa chữa lớn tại đơn vị nội bộ	4,149,665,092	

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (&gt; 1 tỷ)</b>	<b>1,508,687,157,361</b>	<b>1,506,489,703,804</b>	<b>144,282,871,137</b>	<b>141,520,943,128</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	32,509,244,231	32,509,244,231	33,887,844,570	33,887,844,570
Vai Win Trading	13,080,842,474	13,080,842,474	12,390,366,029	12,390,366,029
ELITRADE LTD	4,976,252,190	4,976,252,190	-	-
Công Ty TNHH Đa Năng	1,097,580,880	1,097,580,880	34,227,780,000	34,227,780,000
Công ty CP Trung Đông	205,703,602	205,703,602	3,528,883,054	3,528,883,054
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2,363,372,527	2,363,372,527	1,336,804,748	1,336,804,748
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đầu Tư Bình Lợi	2,209,396,500	2,209,396,500	2,209,396,500	2,209,396,500
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	2,190,433,557	-	2,190,433,557	-
Công ty CP Xây Lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	821,274,822	821,274,822	1,320,503,085	1,320,503,085
R AND S TRADER PTE.LTD	7,743,597,330	7,743,597,330	-	-
OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	48,978,720,000	48,978,720,000	-	-
SWISS SINGAPORE OVERSEAS ENTERPRISES PTE. LTD.	1,333,085,369,599	1,333,085,369,599	-	-
Cty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	2,045,700,000	2,045,700,000	2,143,660,000	2,143,660,000
Công ty TNHH TM DV Vận tải Dương Phước Thuận	888,871,810	888,871,810	1,614,489,000	1,614,489,000
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	1,162,500,000	1,162,500,000	1,162,500,000	1,162,500,000
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	1,082,617,688	1,082,617,688	1,082,617,688	1,082,618,688



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**  
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thạnh Đức	1,052,339,600	1,052,339,600	972,113,000	972,113,000
Các đối tượng khác	53,193,340,551	53,186,320,551	46,215,479,906	45,643,984,454

MIỀN NAM - CTCP  
 03

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp. HCM

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (&gt; 1 tỷ)

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	<b>56,306,432,862</b>	<b>86,111,786,672</b>
Công Ty TNHH Lộc Sánh	0	20,413,237,500
Cty TNHH XNK Vimex	3,176,311,820	1,494,519,980
FNJ INVESTMENT LIMITED	14,325,350,420	10,814,291,420
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9,500,000,000	9,500,000,000
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	3,038,211,476	6,939,537,200
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	3,803,625,000	3,803,625,000
PT.SANG HYANG SERI (PERSERO)	170,179,285	170,179,285
GOLDEN SUN IMPORT & EXPORT COMPANY LIMITED	761,473,709	761,473,709
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN TP.HCM	793,472,670	1,001,161,241
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	-	6,261,190,950
SODATRADE CORPORATION	-	9,304,682,250
LOJA CREATIVE FURAKLDA	-	4,643,870,000
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Bình Minh	-	422,340,398
Các đối tượng khác	20,737,808,482	10,581,677,739

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	3,209,557,182	2,063,559,858
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng,...)	4,996,864,586	1,877,361,878
Trích trước tiền thuê đất	4,252,488,648	5,095,705,060
Trích trước tiền đồng phục	250,400,000	269,000,000
Chi phí phải trả khác	4,015,841,152	7,512,252,878
	<b>16,725,151,568</b>	<b>16,817,879,674</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**15 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1,941,308,153	3,612,126,344
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	813,885,000	642,685,000
Tiền khách hàng đặt cọc mua gạo của Công ty	460,000,000	87,950,050
Phải trả bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1,814,242,250	1,816,924,609
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27,877,394,336	27,877,394,336
Phải trả về cổ phần hóa	6,251,627,661	6,247,857,979
Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39,584,880,000	39,584,880,000
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22,079,961,265	22,079,961,265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,198,633,632	21,654,131,494
	<b>112,021,932,297</b>	<b>123,603,911,077</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,431,369,325	1,598,169,325
Phải trả dài hạn khác	607,828,515,534	587,080,892,374
	<b>610,259,884,859</b>	<b>588,679,061,699</b>



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	VND	VND
Doanh thu nhận trước	11,809,151,182	12,704,210,998
	<u>11,809,151,182</u>	<u>12,704,210,998</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	34,445,285,500	789,280,000
	<u>34,445,285,500</u>	<u>789,280,000</u>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**  
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**17 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu 01/01/2022	2,422,849,219,863	1,703,653,149,575	146,749,244,541	41,159,514,444	11,033,724,411	4,325,444,852,834					
Mua trong kỳ	504,148,148	-	-	213,752,356							717,900,504
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành											
Giảm do Thanh lý	(7,957,681,071)	(29,586,460,668)	(10,187,078,108)								(47,731,219,847)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,415,395,686,940</b>	<b>1,674,066,688,907</b>	<b>136,562,166,433</b>	<b>41,373,266,800</b>	<b>11,033,724,411</b>	<b>4,278,431,533,491</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu 01/01/2022	1,412,533,695,855	1,171,038,774,541	123,210,562,814	37,038,344,080	7,664,987,140	2,751,486,364,430					
Khấu hao trong kỳ	47,945,852,573	39,649,277,030	5,158,741,299	829,645,180	139,709,673	93,723,225,755					
Giảm do Thanh lý	(7,879,334,563)	(30,042,409,968)	(9,664,861,759)			(47,586,606,290)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,452,600,213,865</b>	<b>1,180,645,641,603</b>	<b>118,704,442,354</b>	<b>37,867,989,260</b>	<b>7,804,696,813</b>	<b>2,797,622,983,895</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	1,010,315,524,008	532,614,375,034	23,538,681,727	4,121,170,364	3,368,737,271	1,573,958,488,404					
Tại ngày cuối kỳ	962,795,473,075	493,421,047,304	17,857,724,079	3,505,277,540	3,229,027,598	1,480,808,549,596					



**TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

**18 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu	170,851,640,936		6,459,154,866		9,462,055,683		186,772,851,485	
Tăng khác								
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>170,851,640,936</b>		<b>6,459,154,866</b>		<b>9,462,055,683</b>		<b>186,772,851,485</b>	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu	19,243,950,029		6,256,159,554		8,483,311,982		33,983,421,565	
Khấu hao trong kỳ	2,251,983,427		496,240,554		296,068,693		3,044,292,674	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21,495,933,456</b>		<b>6,752,400,108</b>		<b>8,779,380,675</b>		<b>37,027,714,239</b>	
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	151,607,690,907		202,995,312		978,743,701		152,789,429,920	
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>149,355,707,480</b>		<b>-293,245,242</b>		<b>682,675,008</b>		<b>149,745,137,246</b>	

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**  
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM  
**19. BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ**

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Quyền sử dụng đất		Nhà cửa vật kiến trúc		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,831,868,000	16,470,761,053			31,302,629,053
Số dư cuối kỳ	<b>14,831,868,000</b>	<b>16,470,761,053</b>			<b>31,302,629,053</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	10,613,574,591			10,613,574,591
- Khấu hao trong kỳ	-	361,175,628			361,175,628
Số dư cuối kỳ	<b>0</b>	<b>10,974,750,219</b>			<b>10,974,750,219</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14,831,868,000	5,857,186,462			20,689,054,462
Tại ngày cuối kỳ	<b>14,831,868,000</b>	<b>5,496,010,834</b>			<b>20,327,878,834</b>



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**  
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100,357,843	1,504,227,351	28,737,030,937	27,944,415,116	-	2,196,485,329	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,656,772,447	-	-	-	-	3,656,772,447	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	123,220,273	18,956,736	755,072,743	722,412,615	98,732,275	27,128,866	-	-	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	27,284,880	309,271,440	315,076,320	-	21,480,000	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	189,638,400	-	22,890,265,623	20,055,549,134	-	2,645,078,089	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	4,023,000	72,788,309	73,589,309	-	3,222,000	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác (Thuế môn bài...)	-	-	87,000,000	87,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	248,306,148	-	2,504,911,914	2,496,998,602	240,392,836	-	-	-	-	-	-	-
	<b>4,318,295,111</b>	<b>1,554,491,967</b>	<b>55,356,340,966</b>	<b>51,695,041,096</b>	<b>3,995,897,558</b>	<b>4,893,394,284</b>						

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

21 . VAY

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1,076,046,566,731</b>	<b>1,076,046,566,731</b>	<b>4,863,785,329,085</b>	<b>4,249,989,819,393</b>	<b>1,689,842,076,423</b>	<b>1,689,842,076,423</b>
Ngân hàng TMCP						
Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	188,788,762,898	188,788,762,898	1,019,360,193,105	844,206,102,514	363,942,853,489	363,942,853,489
Ngân hàng TMCP Quân đội	449,034,972,320	449,034,972,320	879,769,989,525	878,804,961,845	450,000,000,000	450,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	371,496,531,513	371,496,531,513	963,560,745,617	1,177,216,683,874	157,840,593,256	157,840,593,256
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-	984,586,327,620	634,950,208,106	349,636,119,514	349,636,119,514
Ngân Hàng TMCP Phát triển TP.HCM-CN Cộng Hoà	-	-	41,255,860,925	25,578,686,309	15,677,174,616	15,677,174,616
Ngân hàng PV Com Bank CN Tiền Giang	-	-	59,532,063,500	29,552,780,000	29,979,283,500	29,979,283,500
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	66,726,300,000	66,726,300,000	158,769,153,000	187,441,563,000	38,053,890,000	38,053,890,000
BIDV - CN Nam Sài Gòn	-	-	756,950,995,793	472,238,833,745	284,712,162,048	284,712,162,048

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**  
 333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**21 . VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	VND	VND	nợ.
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>3,945,201,179</b>	<b>3,945,201,179</b>	<b>909,900,000</b>	<b>3,085,201,179</b>	<b>1,769,900,000</b>	<b>1,769,900,000</b>
đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang	179,958,909	179,958,909	-	179,958,909	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh-CN AN GIANG	505,342,270	505,342,270	-	505,342,270	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	1,490,000,000	1,490,000,000	-	1,490,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM Trung tâm Kinh doanh	909,900,000	909,900,000	909,900,000	909,900,000	909,900,000	909,900,000
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	860,000,000	860,000,000	-	-	860,000,000	860,000,000
	<b>1,079,991,767,910</b>	<b>1,079,991,767,910</b>	<b>4,864,695,229,085</b>	<b>4,253,075,020,572</b>	<b>1,691,611,976,423</b>	<b>1,691,611,976,423</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

**21 . VAY**

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị.	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang	179,958,909	179,958,909	-	179,958,909	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	505,342,270	505,342,270	-	505,342,270	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Đồng Tháp	1,490,000,000	1,490,000,000	-	1,490,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM Trung tâm Kinh doanh	4,549,500,000	4,549,500,000	-	909,900,000	3,639,600,000	3,639,600,000
Quỹ Phát triển KH & CN Tỉnh Tiền Giang	3,440,000,000	3,440,000,000	-	860,000,000	2,580,000,000	2,580,000,000
	<b>10,164,801,179</b>	<b>10,164,801,179</b>	-	<b>3,945,201,179</b>	<b>6,219,600,000</b>	<b>6,219,600,000</b>
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	3,945,201,179	3,945,201,179	909,900,000	3,085,201,179	1,769,900,000	1,769,900,000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6,219,600,000	6,219,600,000	(909,900,000)	860,000,000	4,449,700,000	4,449,700,000





**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	5,000,000,000,000	231,825,797,290	(2,651,740,985,980)	2,580,084,811,310
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0
Lãi/Lỗ trong kỳ	0	0	2,256,466,197	2,256,466,197
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>231,825,797,290</b>	<b>(2,649,484,519,783)</b>	<b>2,582,341,277,507</b>

**23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng	4,475,532,522,702	1,706,384,137,281	9,935,071,224,737	7,562,589,883,151
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,441,310,239	19,506,474,762	118,537,402,102	120,357,045,524
	<b>4,505,973,832,941</b>	<b>1,725,890,612,043</b>	<b>10,053,608,626,839</b>	<b>7,682,946,928,675</b>

**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Chiết khấu thương mại	1,987,760,000	4,008,781,967	3,946,809,287	5,740,375,446
Hàng bán bị trả lại	3,750,000	57,587,941	3,750,000	129,888,443
Giảm giá hàng bán	426,526,681	-2,689,664,680	449,901,345	216,732,502
	<b>2,418,036,681</b>	<b>1,376,705,228</b>	<b>4,400,460,632</b>	<b>6,086,996,391</b>

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	4,259,904,630,562	1,636,045,180,165	9,313,341,027,250	7,248,782,726,362
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	13,769,937,566	14,143,158,623	57,754,626,240	55,184,394,090
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	0	86,984,052	0	347,936,208
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (- giảm theo giá vốn)	-52,486,419,364	0	-52,486,419,364	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (+ trích thêm)	6,486,846,749	53,766,593,261	6,486,846,749	53,766,593,261
Hao hụt trong định mức	191,488,627	448,419,537	892,212,802	1,110,196,108
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	6,811,923,643	-11,768,957,490	19,611,272,173	81,245,440,360
	<b>4,234,678,407,783</b>	<b>1,692,721,378,148</b>	<b>9,345,599,565,850</b>	<b>7,440,437,286,389</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,834,356,247	45,131,672	4,478,112,174	1,609,112,424
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0	92,143,459	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	54,867,168,300	48,650,118,600
Lãi bán ngoại tệ	774,947,403	0	4,675,762,198	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44,291,360,139	14,117,815,856	69,220,711,838	37,763,541,036
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4,526,574,628	0	5,992,496,598	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,377,089,708	35,178	52,266,537,680	120,149,412
	<b>58.804,328,125</b>	<b>14.162,982,706</b>	<b>191,592,932,247</b>	<b>88,142,921,472</b>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lãi tiền vay	26,204,814,956	13,792,879,982	88,191,274,471	77,840,140,816
Lỗ bán ngoại tệ	5,099,427,218	0	17,289,685,334	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55,335,227,711	6,565,997,909	82,442,323,498	24,891,101,961
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9,553,102,257	3,662,150,406	19,230,675,687	4,461,220,748
Dự phòng tổn thất đầu tư	4,253,756,298	7,356,971,384	4,253,756,298	21,803,529,672
	<b>100,446,328,440</b>	<b>31,377,999,681</b>	<b>211,407,715,288</b>	<b>128,995,993,197</b>

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Chi phí nhân viên	6,574,715,835	5,321,548,412	22,362,407,198	23,029,361,135
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2,937,977,803	7,318,518,943	21,972,661,827	34,209,024,174
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	586,829,589	0	2,196,713,845	
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	1,415,219,067	0	6,562,247,553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176,656,195,427	70,352,546,476	349,657,623,458	245,124,143,800
Chi phí bằng tiền khác	1,721,169,998	3,805,954,570	16,832,131,231	14,169,685,072
	<b>188,476,888,652</b>	<b>88,213,787,468</b>	<b>413,021,537,559</b>	<b>323,094,461,734</b>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	16,890,214,631	20,737,277,864	76,015,023,259	88,825,962,950
Chi phí vật liệu quản lý	1,186,027,811	682,394,633	3,374,392,183	2,640,025,335
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0		
Chi phí khấu hao TSCĐ	-211,226,703	3,711,535,672	97,140,909,392	20,355,129,699
Thuế, phí và lệ phí	1,860,377,548	1,115,863,309	26,294,009,471	14,570,957,317
Chi phí dự phòng	1,859,268,448	2,738,207,957	6,105,728,605	1,562,190,940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,368,407,013	5,819,916,489	20,201,330,428	19,289,610,924
Chi phí bằng tiền khác	16,840,558,259	11,524,489,677	56,920,374,333	42,091,734,440
	<b>43,793,627,007</b>	<b>46,329,685,601</b>	<b>286,051,767,671</b>	<b>189,335,611,605</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**29 THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	402,444,097	2,825,218,096	2,665,447,426	4,099,781,519
Thu nhập từ tiền thưởng doanh số	543,589,914	0	543,589,914	
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	163,248,072	0	463,143,601	
Thu nhập từ cho thuê tài sản	2,565,385,601	0	2,565,385,601	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-74,156,565	647,128,521	4,048,720,869	4,002,859,360
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	0	-16,470,663	80,592,595	143,237,539
Thu nhập khác	2,576,627,436	-2,445,110,870	13,255,804,714	6,388,253,822
	<b>6,177,138,555</b>	<b>1,010,765,084</b>	<b>23,622,684,720</b>	<b>14,634,132,240</b>

**30 CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	105,667,628	0	750,769,944	
Các khoản bị phạt	0	0	169,987,059	
Chi phí từ cho thuê tài sản			142,496,351	
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	0	8,046,659,924	0	44,410,676,280
Chi phí khác	448,105,511	852,168,032	5,023,477,255	5,450,980,766
	<b>553,773,139</b>	<b>8,898,827,956</b>	<b>6,086,730,609</b>	<b>49,861,657,046</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,078,389,822,729	2,251,921,597,863	12,905,028,794,779	9,825,647,569,700
Chi phí nhân công	44,134,709,870	53,226,766,292	162,929,146,765	165,748,659,768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-227,569,561	89,580,312,563	97,140,909,392	224,642,191,033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,024,602,440	85,954,999,116	369,858,953,886	331,534,044,015
Chi phí khác bằng tiền	21,859,436,507	15,241,666,050	104,587,711,838	67,565,915,327
Chi phí dự phòng	6,113,024,746	55,421,714,260	10,359,484,903	55,329,013,451
	<b>5,332,294,026,731</b>	<b>2,551,347,056,144</b>	<b>13,649,905,001,563</b>	<b>10,670,467,393,294</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Lê Bảo Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Vương Quốc

Ngày 18 tháng 1 năm 2023

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC


  
 Trần Tấn Đức